

XD-105

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /2017/QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 7 năm 2017

SỞ TƯ PHÁP T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU
CÔNG VĂN BẢN
Số: 4741
Ngày 16/08/2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt chủ trương thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2460/TTr-STC ngày 21 tháng 7 năm 2017 về việc quy định việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức thu và quản lý sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp; thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 3. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

1. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước thì ngoài nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật, còn phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức thu tiền bảo vệ,} \\ \text{phát triển đất trồng} \\ \text{lúa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ phần trăm} \\ \text{(\%)} \end{array} \times \text{Diện tích} \times \begin{array}{l} \text{Giá của loại} \\ \text{đất trồng lúa} \end{array}$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được xác định tùy theo mục đích sử dụng đất sau khi chuyển mục đích như sau: Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước thành đất ở; đất kinh doanh dịch vụ, thương mại; tài chính; nhà hàng; khách sạn; văn phòng làm việc và cho thuê: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tính bằng tám mươi phần trăm (80%). Các trường hợp còn lại: Tỷ lệ phần trăm (%) xác định số thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tính bằng năm mươi phần trăm (50%).

b) Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

c) Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Khoản tiền thu được theo quy định tại khoản 1 Điều này được nộp vào ngân sách cấp tỉnh, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914.

3. Khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại khoản 1 Điều này không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp, nhưng được tính vào vốn đầu tư của dự án theo quy định.

Điều 4. Quản lý sử dụng kinh phí

1. Sử dụng kinh phí thu được:

Khoản tiền thu được theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này và khoản tiền Trung ương hỗ trợ cho tỉnh theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất

trồng lúa (gọi tắt là Nghị định số 35/2015/NĐ-CP) được ưu tiên để thực hiện bảo vệ phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của Tỉnh.

2. Nội dung chi:

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và người sử dụng đất

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hàng năm, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và khoản tiền Trung ương hỗ trợ cho Tỉnh theo khoản 2 Điều 7 Nghị định 35/2015/NĐ-CP để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo, đề xuất Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ kinh phí cho địa phương sản xuất lúa (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ghi rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước mà cơ quan, tổ chức chuyển thành đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong Quyết định giao đất, cho thuê đất gửi về cơ quan tài chính cấp tỉnh để xác định và hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định vị trí, diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Căn cứ phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tổng hợp dự toán kinh phí kiến nghị Trung ương hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP (nếu có), gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo, đề xuất gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong từng thời kỳ được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại địa phương, chất lượng đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn và điều kiện thực tế của địa phương để lập phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại cho cả thời kỳ và từng năm gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường ghi rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước mà hộ gia đình, cá nhân chuyển thành đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước trong Quyết định giao đất, cho thuê đất gửi cơ quan tài chính cùng cấp để xác định và hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

c) Chỉ đạo cơ quan tài chính các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ bản kê khai của hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xác định và hướng dẫn nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

6. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được Nhà nước giao đất, cho thuê đất (gọi tắt là người sử dụng đất) có trách nhiệm:

a) Đối với các cơ quan, tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài:

Căn cứ Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê gửi về cơ quan tài chính cấp tỉnh để xác định và hướng dẫn nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo quy định.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước; cá nhân nước ngoài:

Căn cứ Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, lập bản kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê gửi về cơ quan tài chính các huyện, thành phố để xác định và hướng dẫn nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

Điều 6. Thời hạn nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa nước

Người sử dụng đất có trách nhiệm nộp khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo thời hạn như sau:

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày ký Thông báo của cơ quan tài chính, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Thông báo.

2. Trong vòng sáu mươi (60) ngày tiếp theo, người sử dụng đất phải nộp 50% tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa còn lại theo Thông báo.

3. Quá thời hạn nêu trên, người sử dụng đất chưa nộp đủ khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nước theo Thông báo thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Báo BR-VT; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, STC (02). *TH* (30)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc